

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV  
NĂM 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ KTT**

**ĐỊA CHỈ: 161 NGUYỄN NGỌC NẠI, P KHƯƠNG MAI, Q THANH  
XUÂN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI, VIỆT NAM.**

**MÃ SỐ THUẾ: 0600324084**

**HÀ NỘI**

**THÁNG 1.2021**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Quý IV năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>102.503.924.085</b>	<b>36.638.240.689</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>2.132.409.238</b>	<b>6.061.350.398</b>
111	1. Tiền		2.132.409.238	6.061.350.398
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>95.761.591.065</b>	<b>28.357.500.000</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		75.312.049.881	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.2	6.649.538.000	1.660.500.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.3	8.800.000.000	11.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	5.000.003.184	15.697.000.000
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.5	<b>4.556.518.359</b>	<b>2.218.500.000</b>
141	1. Hàng tồn kho		4.556.518.359	2.218.500.000
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>53.405.423</b>	<b>890.291</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		53.405.423	135.000
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.8	-	755.291
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>6.224.543.600</b>	<b>118.131.886</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>29.900.781</b>	<b>59.137.545</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	29.900.781	59.137.545
222	- Nguyên giá		71.572.727	71.572.727
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.671.946)	(12.435.182)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		-	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		-	-
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>5.000.000.000</b>	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.194.642.819</b>	<b>58.994.341</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.194.642.819	58.994.341
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>108.728.467.685</b>	<b>36.756.372.575</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ KTT**

Địa chỉ: Số 161 Nguyễn Ngọc Nại, P Khương Mai, Q Thanh Xuân, TP Hà Nội, VN

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>73.941.417.235</b>	<b>3.025.411.322</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>73.941.417.235</b>	<b>3.025.411.322</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.7	35.462.463.988	2.505.953.998
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.921.679.694	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.8	206.737.385	512.092.802
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		9.614.886.168	7.364.522
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		26.735.650.000	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác		-	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>34.787.050.450</b>	<b>33.730.961.253</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.9	<b>34.787.050.450</b>	<b>33.730.961.253</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		29.550.000.000	29.550.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.237.050.450	4.180.961.253
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.180.961.253	1.949.028.656
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.056.089.197	2.231.932.597
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>108.728.467.685</b>	<b>36.756.372.575</b>

Người lập biểu



TRẦN THU GIANG

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ HUYỀN TRANG



ĐẶNG THÙY DƯƠNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ KTT**

Địa chỉ: Số 161 Nguyễn Ngọc Nại, P Khuong Mai, Q Thanh Xuân, TP Hà Nội, VN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV-2020 - Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lý kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
01	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	13	86.805.481.368	11.530.534.381	94.733.943.758	21.276.630.602
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	5.260.142
10	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		86.805.481.368	11.530.534.381	94.733.943.758	21.271.370.460
11	4. Giá vốn hàng bán	14	84.989.811.266	8.165.883.410	92.747.459.000	14.870.238.643
20	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		1.815.670.102	3.364.650.971	1.986.484.758	6.401.131.817
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	15	221.709.644	915.050.181	700.386.854	1.662.343.451
22	7. Chi phí tài chính	16	579.920.542	-	579.920.542	2.770.000
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		344.213.289	-	344.213.289	2.770.000
25	8. Chi phí bán hàng		93.000.000		93.000.000	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	284.165.103	1.396.383.379	968.711.472	5.739.027.058
30	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		1.080.294.101	2.883.317.773	1.045.239.598	2.321.678.210
31	11. Thu nhập khác		2.644.750	13.343.110.018	212.644.750	693.239.982
32	12. Chi phí khác		2.380.000	13.326.365.390	5.621.343	102.339.101
40	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		264.750	16.744.628	207.023.407	590.900.881
50	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	20	1.080.558.851	2.900.062.401	1.252.263.005	2.912.579.091

51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	156.660.527	580.177.476	196.173.808	680.646.494
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	923.898.324	2.319.884.925	1.056.089.197	2.231.932.597
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	313	785	357	755
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	313	785	357	755

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



TRẦN THU GIANG

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ HUYỀN TRANG



ĐẶNG THUY DƯƠNG

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV-2020 - Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

			Số lý kể từ đầu năm đến cuối quý này	
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		1.252.261.677	2.912.579.091
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		(326.936.801)	(2.078.546.822)
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.6	29.236.764	232.266.611
	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3, VI.6	(700.386.854)	(2.313.583.433)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	344.213.289	2.770.000
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		925.324.876	834.032.269
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(69.656.606.201)	(15.276.849.327)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.338.018.359)	(60.112.273)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		44.489.267.430	2.152.220.303
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.135.648.478)	(58.994.341)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(344.213.289)	(2.770.000)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.8	(505.083.993)	(188.691.736)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		(28.564.978.014)	(12.601.165.105)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.6	-	(71.572.727)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.6	-	13.994.350.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(26.000.000.000)	(21.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		23.200.000.000	18.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	V.3	700.386.854	1.662.343.451
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		(2.099.613.146)	12.585.120.724
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		39.503.462.500	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(12.767.812.500)	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		26.735.650.000	-
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>		(3.928.941.160)	(16.044.381)
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	V.1	6.061.350.398	6.077.394.779
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	V.1	2.132.409.238	6.061.350.398

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*Trần Thu Giang*

*Phạm Thị Huyền Trang*

Báo cáo này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ báo cáo Quý IV - kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần tập đoàn đầu tư KTT (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

Trụ sở chính được đặt tại: C4/D21 Khu đô thị mới Cầu Giấy, p Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội,

Vốn điều lệ công ty theo đăng ký là 29.550.000 đồng, Vốn thực góp tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là: 29.550.000

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Thương mại hàng hóa trong lĩnh vực hạt nhựa nguyên sinh....

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Công ty đang thực hiện tái cơ cấu hoạt động kinh doanh, do vậy, trong năm doanh thu và nhân sự của công ty giảm sút đáng kể. Ngoài ra tình hình dịch bệnh Covid 19 làm ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của công ty.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập theo cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.5 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### **2.6 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **2.7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **2.8 . Tài sản cố định**



Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo  
- Máy móc, thiết bị 06 - 10 năm

## **2.9 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.10 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.12 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.13 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.14 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế TNDN được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 2.15 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

## 2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hoá và các chi phí khác được tính vào giá vốn

## 2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### c) Ưu đãi thuế

Theo nghị quyết 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 06 năm 2020 của Quốc hội về việc giảm thuế TNDN năm 2020 của doanh nghiệp, hợp tác xã..., công ty được giảm 30% số thuế phải nộp.

## 2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31-12-20	01-01-20
	VND	VND
Tiền mặt	1.135.223.470	1.056.830.506
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	997.185.768	5.004.519.892
	<b>2.132.409.238</b>	<b>6.061.350.398</b>

### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
- Trái phiếu (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Trái phiếu Agribank 2020, số lượng trái phiếu 5.000 trái phiếu, kỳ hạn 7 năm, lãi suất 5 năm đầu tiên bằng lãi suất tham chiếu +1,3%/ năm; năm thứ 6 và năm thứ 7 bằng lãi suất tham chiếu + 1,5%/năm.

#### b) Chứng khoán kinh doanh

#### c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

### 5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31-12-20	01-01-20
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP đầu tư Phú Bình Group	45.108.724.381	-
- Công ty CP đầu tư thương mại Việt Phúc	6.794.620.500	-
- Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Phú Bình	23.408.705.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
	<b>75.312.049.881</b>	<b>-</b>

### 6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Cty TNHH DV kỹ thuật Điện	-	-	1.138.000.000	-
Cty CP TM Quốc tế Việt Bắc	4.144.288.000	-	-	-
Công ty CP An Thành Bicsol	801.900.000	-	-	-

Công ty CP	1.196.800.000			
Nhựa Mỹ Thịnh				
Đối tượng khác	506.550.000	-	522.500.000	-
	<u>6.649.538.000</u>	<u>-</u>	<u>1.660.500.000</u>	<u>-</u>

b) Dài hạn

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Võ Linh Quy	-	-	2.000.000.000	-
Lê Thị Lý	-	-	1.500.000.000	-
Nguyễn Thị Hồng (3)	-	-	2.000.000.000	-
Đỗ Thị Mai Hoa (4)	-	-	1.500.000.000	-
Quách Tuấn Đạt	-	-	4.000.000.000	-
Nguyễn Kim Cường (1)	2.500.000.000	-	-	-
Nguyễn Thế Anh (2)	1.400.000.000	-	-	-
Phan Trọng Tùng(3)	2.500.000.000	-	-	-
Đào Mạnh Tuấn (4)	2.000.000.000	-	-	-
Phùng Thị Ngân (5)	400.000.000	-	-	-
	<u>8.800.000.000</u>	<u>-</u>	<u>11.000.000.000</u>	<u>-</u>
	<u><b>8.800.000.000</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>11.000.000.000</b></u>	<u><b>-</b></u>
b) Dài hạn	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng cho vay số 3006-1/2020/HĐVV ngày 30/06/2020 và phụ lục hợp gia hạn hợp đồng ngày 30/09/2020 gia hạn 09 tháng, lãi suất cho vay 6%/năm.

(2) Hợp đồng cho vay số 3006-3/2020/HĐVV ngày 30/06/2020 và phụ lục hợp gia hạn hợp đồng ngày 30/09/2020 gia hạn 09 tháng, lãi suất cho vay 6%/năm.

(3) Hợp đồng cho vay số 3006-5/2020/HĐVV ngày 30/06/2020 và phụ lục hợp gia hạn hợp đồng ngày 30/09/2020 gia hạn 09 tháng, lãi suất cho vay 6%/năm.

(4) Hợp đồng cho vay số 3006-2/2020/HĐVV ngày 30/06/2020 và phụ lục hợp gia hạn hợp đồng ngày 30/09/2020 gia hạn 09 tháng, lãi suất cho vay 6%/năm.

(5) Hợp đồng cho vay số 3006-7/2020/HĐVV ngày 30/06/2020 và phụ lục hợp gia hạn hợp đồng ngày 30/09/2020 gia hạn 09 tháng, lãi suất cho vay 6%/năm.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	5.000.003.184		15.697.000.000	

Ông Vũ Hoài Vũ	-	-	10.500.000.000	-
Bà Nguyễn Hồng Ngọc	-	-	3.000.000.000	-
Bà Nguyễn Minh Khuê	-	-	2.197.000.000	-
Đỗ Mạnh Thắng	2.500.000.000	-	-	-
Phạm Thanh Sơn	2.500.000.000	-	-	-
Phải trả phải nộp khác (dư Nợ)	3.184	-	-	-
	<b>5.000.003.184</b>	<b>-</b>	<b>15.697.000.000</b>	<b>-</b>

b) **Dài hạn**

	-	-	-	-
--	---	---	---	---

9 . **HÀNG TỒN KHO**

	31-12-20		01-01-20	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hoá	4.556.518.359	-	2.218.500.000	-
	<b>4.556.518.359</b>	<b>-</b>	<b>2.218.500.000</b>	<b>-</b>

10 . **TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	-	71.572.727	-	71.572.727
- Mua trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>71.572.727</b>	<b>-</b>	<b>71.572.727</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	12.435.182	-	12.435.182
- Khấu hao trong năm	-	29.236.764	-	29.236.764
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>41.671.946</b>	<b>-</b>	<b>41.671.946</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	-	59.137.545	-	59.137.545
Tại ngày cuối năm	-	<b>29.900.781</b>	-	<b>29.900.781</b>

11 . **CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31-12-20 VND	01-01-20 VND
a) <b>Ngắn hạn</b>		
b) <b>Dài hạn</b>		
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.194.642.819	58.994.341
	<b>1.194.642.819</b>	<b>58.994.341</b>

12 . **PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
TCT Hóa chất và DV Dầu khí Công ty TNHH DDTSX TMDV Kiên Long	22.786.253.600	22.786.253.600	-	-
Công ty TNHH VT và XDTM Hoàng Tiến	2.410.069.090	2.410.069.090	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Bình Group	-	-	2.440.350.000	2.440.350.000
Đối tượng khác	465.467.998	65.603.998	65.603.998	65.603.998
			-	-
	<b>35.462.463.988</b>	<b>35.062.599.988</b>	<b>2.505.953.998</b>	<b>2.505.953.998</b>

#### 13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31-12-20	01-01-20
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH VPP Chemical	1.921.679.694	-
	<b>1.921.679.694</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>		

#### 14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT tiêu thụ nội địa	-	755.291	2.595.251	1.839.960	-	-
Thuế TNDN	512.092.802	-	196.173.808	505.083.993	203.182.617	-
Thuế TNCN	-	-	4.709.018	1.154.250	3.554.768	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>512.092.802</b>	<b>755.291</b>	<b>206.478.077</b>	<b>511.078.203</b>	<b>206.737.385</b>	<b>-</b>

#### 15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31-12-20	01-01-20
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	9.614.886.168	-
- Phải trả phải nộp khác	-	7.364.522
	<b>9.614.886.168</b>	<b>7.364.522</b>
<b>b) Dài hạn</b>		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH  
Vay ngắn hạn

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	5.568.650.000	5.568.650.000	13.343.462.500	7.774.812.500	-	-
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam- CN Tây Đô (2)	21.167.000.000	21.167.000.000	26.160.000.000	4.993.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>26.735.650.000</b>	<b>26.735.650.000</b>	<b>39.503.462.500</b>	<b>12.767.812.500</b>	-	-

(1) Hợp đồng vay số 01/2020/1446074/HĐTD ngày 24 tháng 09 năm 2020 giữa công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, hạn mức tín dụng 15 tỷ đồng, mục đích cho vay bổ sung vốn lưu động, mở L/C, bảo lãnh, thời hạn 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

(2) Hợp đồng vay số 1462-LAV-202000765 ngày 29 tháng 10 năm 2020 giữa công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Tây Đô, hạn mức tín dụng 60 tỷ đồng, thời hạn không quá 05 tháng đối với từng lần giải ngân, lãi suất 8%/ năm, mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	29.500.000.000	4.180.961.253	33.680.961.253
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Số dư cuối năm trước	29.500.000.000	4.180.961.253	33.680.961.253
Số dư đầu năm nay	29.550.000.000	4.180.961.253	33.730.961.253
Tăng vốn trong năm nay	-	1.056.089.197	1.056.089.197
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-
Số dư cuối năm nay	29.550.000.000	5.237.050.450	34.787.050.450

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tỷ lệ (%)	Vốn điều lệ theo ĐKKD VND	Vốn thực góp đến 31/12/2020 VND
	29.550.000.000	29.550.000.000
<b>0%</b>	<b>29.550.000.000</b>	<b>29.550.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29.500.000.000	29.500.000.000
- Vốn góp đầu năm	29.500.000.000	29.500.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	29.500.000.000	29.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-



d) Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.955.000	2.955.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.955.000	2.955.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.955.000	2.955.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.955.000	2.955.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.955.000	2.955.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
<b>18 . TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	94.733.943.758	17.590.596.867
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	3.680.773.593
	<b>94.733.943.758</b>	<b>21.271.370.460</b>
<b>19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	92.747.459.000	13.023.241.450
Giá vốn xây dựng	-	1.846.997.193
	<b>92.747.459.000</b>	<b>14.870.238.643</b>
<b>20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	700.386.854	1.662.343.451
	<b>700.386.854</b>	<b>1.662.343.451</b>
<b>21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền vay	344.213.289	2.770.000
Chi phí tài chính khác	235.707.253	-
	<b>579.920.542</b>	<b>2.770.000</b>
<b>22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		

	Lũy kê từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay) VND	Lũy kê từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước) VND
Chi phí nhân công	93.000.000	-
<b>23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>93.000.000</b>	<b>-</b>
	Lũy kê từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay) VND	Lũy kê từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân viên	475.545.760	1.810.764.154
Chi phí vật liệu quản lý		58.994.340
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.236.764	179.376.880
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.113.146	3.605.108.584
Chi phí khác bằng tiền	233.815.802	84.783.100
	<b>968.711.472</b>	<b>5.739.027.058</b>
<b>24 . THU NHẬP KHÁC</b>	Lũy kê từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay) VND	Lũy kê từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước) VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	651.239.982
Tiền phạt thu được	210.000.000	
Thu nhập khác	2.644.750	42.000.000
	<b>212.644.750</b>	<b>693.239.982</b>
<b>25 . CHI PHÍ KHÁC</b>	Lũy kê từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay) VND	Lũy kê từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước) VND
Các khoản bị phạt	5.621.343	102.339.101
	<b>5.621.343</b>	<b>102.339.101</b>
<b>26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>	Lũy kê từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay) VND	Lũy kê từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước) VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.252.263.005	2.912.579.091
Các khoản điều chỉnh tăng	148.978.482	51.397.237
- Chi phí không hợp lệ	148.978.482	51.397.237
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.401.241.487	2.963.976.328
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>280.248.297</b>	<b>592.795.266</b>
<b>Thuế TNDN được miễn giảm 30%</b>	<b>84.074.489</b>	<b>-</b>

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào	-	87.851.228
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>196.173.808</b>	<b>680.646.494</b>

## 27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	1.056.089.197	2.231.932.597
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.056.089.197	2.231.932.597
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.955.000	2.955.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>357</b>	<b>755</b>

## 28 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	1.056.089.197	2.231.932.597
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.056.089.197	2.231.932.597
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.955.000	2.955.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>357</b>	<b>755</b>

## 29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2019 do công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt kiểm toán.

Người lập



Kế toán trưởng




Trần Thu Giang

Phạm Thị Huyền Trang

Đặng Thùy Dương